



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2025



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**  
**Thông tin về Tổng Công ty**

**Giấy phép Thành lập và  
Hoạt động số**

1529/GP-UB

ngày 11 tháng 7 năm 1995

Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 71/GPĐC19/KDBH ngày 9 tháng 6 năm 2017. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo do Bộ Tài chính cấp và có giá trị trong vòng 99 năm kể từ ngày 11 tháng 7 năm 1995.

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Kinh doanh số**

059614

ngày 2 tháng 8 năm 1995

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Ủy ban Kế hoạch Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Thành Long  
Ông Phan Quốc Dũng  
Ông Nguyễn Văn Hùng  
Ông Lại Quốc Phong  
Bà Phạm Minh Châm  
Ông Hà Thế Định  
Bà Trịnh Thị Thanh  
Bà Nguyễn Hồ Thu Thủy

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch Thường trực  
Phó Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Điều hành**

Ông Phan Quốc Dũng  
Bà Phạm Minh Châm  
  
Ông Hà Minh Hiếu  
Bà Nguyễn Thúy Hằng

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc Điều hành  
kiêm Giám đốc Tài chính  
Kế toán trưởng  
Giám đốc khối Hỗ trợ  
kiêm Chánh Văn phòng HDQT

**Ban Kiểm soát**

Bà Lê Thị Thanh Bình  
  
Bà Nguyễn Thị Tường Vy  
Ông Tôn Thất Diên Khoa  
Ông Nguyễn Mạnh Hải

Trưởng ban  
(đến ngày 24 tháng 4 năm 2025)  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Trụ sở đăng ký**

185 Điện Biên Phủ  
Phường Tân Định  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

7  
NG  
CỔ  
BẢO  
HIỂM  
4

18  
C  
C

## **Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long** **Báo cáo của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 64 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành   
  
Phan Quốc Dũng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2026



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG  
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

### Kính gửi các Cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 18 tháng 3 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 64.

### Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

12-01  
HÁI  
TY T  
MC  
12-01



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 25-01-00496-26-1



Nelson Rodriguez Casihan  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2225-2023-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Trương Vĩnh Phúc  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 1901-2023-007-1



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2026



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025**

**Mẫu B 01 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2025 VND</b>	<b>1/1/2025 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 190)	<b>100</b>		<b>2.590.655.617.612</b>	<b>2.406.280.444.477</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>95.234.992.150</b>	<b>137.852.240.575</b>
Tiền	111		70.234.992.150	117.852.240.575
Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	20.000.000.000
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.613.548.900.691</b>	<b>1.473.948.587.654</b>
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	19.174.800.000	4.186.371.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5(a)	(3.391.528.000)	(2.611.498.100)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	1.554.000.496.734	1.426.122.904.439
Đầu tư ngắn hạn khác	128	5(c)	45.229.761.811	47.129.179.580
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	5(c)	(1.464.629.854)	(878.369.265)
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>6</b>	<b>407.162.840.692</b>	<b>411.257.397.571</b>
Phải thu của khách hàng	131		292.520.052.244	301.685.061.902
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>131.1</i>		<i>292.520.052.244</i>	<i>301.685.061.902</i>
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135		137.186.799.791	132.616.331.420
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(22.544.011.343)	(23.043.995.751)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>443.113.908</b>	<b>389.404.189</b>
Hàng tồn kho	141		443.113.908	389.404.189
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>59.397.648.799</b>	<b>55.076.173.303</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	59.397.648.799	55.076.173.303
<i>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</i>	<i>151.1</i>		<i>54.703.208.371</i>	<i>50.173.824.017</i>
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	<i>151.2</i>		<i>4.694.440.428</i>	<i>4.902.349.286</i>
<b>Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>	<b>17(a)</b>	<b>414.868.121.372</b>	<b>327.756.641.185</b>
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		128.064.395.273	105.421.632.419
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		286.803.726.099	222.335.008.766

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b> <b>(200 = 210 + 220 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>183.061.608.516</b>	<b>169.312.932.741</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>6</b>	<b>12.355.837.083</b>	<b>12.501.863.144</b>
Phải thu dài hạn khác	218		12.355.837.083	12.501.863.144
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	<i>218.1</i>		<i>12.000.000.000</i>	<i>12.000.000.000</i>
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	<i>218.2</i>		<i>355.837.083</i>	<i>501.863.144</i>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>108.127.617.737</b>	<b>115.822.867.271</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	8	15.855.132.164	17.130.844.630
<i>Nguyên giá</i>	<i>222</i>		<i>45.816.116.378</i>	<i>46.523.416.092</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>223</i>		<i>(29.960.984.214)</i>	<i>(29.392.571.462)</i>
Tài sản cố định vô hình	227	9	84.539.273.073	91.593.810.141
<i>Nguyên giá</i>	<i>228</i>		<i>111.936.026.627</i>	<i>111.561.026.627</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>229</i>		<i>(27.396.753.554)</i>	<i>(19.967.216.486)</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	7.733.212.500	7.098.212.500
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5(b)</b>	<b>21.000.000.000</b>	<b>-</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		22.503.000.000	1.503.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.503.000.000)	(1.503.000.000)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>41.578.153.696</b>	<b>40.988.202.326</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	22.117.915.416	21.716.624.619
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	6.809.770.575	5.654.346.263
Tài sản dài hạn khác	268		12.650.467.705	13.617.231.444
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.773.717.226.128</b>	<b>2.575.593.377.218</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

1 -  
CỘT  
TỔNG  
CỘNG  
TỔNG  
TỔNG

04  
NH  
T  
PI  
01



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm			
– phí bảo hiểm gốc – VND		87.672.054.464	136.350.425.089
Nợ khó đòi đã xử lý – VND		26.402.107.563	25.770.764.041
Ngoại tệ – USD	32(b)	1.062.354	1.361.855

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

Người lập:

Châu Hậu Doanh Doanh  
Kế toán

Người kiểm soát:

Hà Minh Hiếu  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phan Quốc Dũng  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

**Mẫu B 02 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

**Phần I - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp**

	<b>Mã số</b>	<b>2025 VND</b>	<b>2024 VND</b>
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.281.345.336.208	1.250.751.633.361
Doanh thu hoạt động tài chính	12	74.634.271.076	101.959.977.699
Thu nhập khác	13	485.283.295	1.465.459.992
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	1.070.004.955.771	1.030.996.379.141
Chi phí hoạt động tài chính	22	10.376.742.469	6.972.712.463
Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	232.707.378.046	233.449.089.277
Chi phí khác	24	1.517.007.067	683.120.898
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> <b>(50 = 10 + 12 + 13 – 20 – 22 – 23 – 24)</b>	<b>50</b>	<b>41.858.807.226</b>	<b>82.075.769.273</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11.410.231.109	16.989.449.609
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(1.155.424.312)	505.707.412
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> <b>(60 = 50 – 51 – 52)</b>	<b>60</b>	<b>31.604.000.429</b>	<b>64.580.612.252</b>
			<b>(Điều chỉnh lại)</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>527</b>	<b>1.023</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 02 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

**Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động**

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2025 VND</b>	<b>2024 VND</b>
<b>Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 – 01.3)</b>	<b>01</b>		<b>1.549.732.171.287</b>	<b>1.494.444.987.900</b>
Trong đó:				
- <i>Phí bảo hiểm gốc</i>	<i>01.1</i>	<i>19(a)</i>	<i>1.436.098.406.607</i>	<i>1.357.031.379.358</i>
- <i>Phí nhận tái bảo hiểm</i>	<i>01.2</i>	<i>19(b)</i>	<i>169.291.363.052</i>	<i>169.313.600.537</i>
- <i>Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	<i>01.3</i>	<i>17(a)(ii)</i>	<i>55.657.598.372</i>	<i>31.899.991.995</i>
<b>Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 – 02.2)</b>	<b>02</b>		<b>362.501.237.922</b>	<b>342.862.973.191</b>
Trong đó:				
- <i>Tổng phí nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>02.1</i>	<i>20</i>	<i>385.144.000.776</i>	<i>323.915.887.813</i>
- <i>Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>02.2</i>	<i>17(a)(ii)</i>	<i>22.642.762.854</i>	<i>(18.947.085.378)</i>
<b>Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 – 02)</b>	<b>03</b>		<b>1.187.230.933.365</b>	<b>1.151.582.014.709</b>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		94.114.402.843	99.169.618.652
Trong đó:				
- <i>Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>04.1</i>	<i>21</i>	<i>93.823.786.696</i>	<i>88.730.283.153</i>
- <i>Doanh thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm</i>	<i>04.2</i>		<i>290.616.147</i>	<i>10.439.335.499</i>
<b>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)</b>	<b>10</b>		<b>1.281.345.336.208</b>	<b>1.250.751.633.361</b>
Chi bồi thường (11 = 11.1 – 11.2)	11	22	574.015.240.391	567.311.526.467
Trong đó:				
- <i>Tổng chi bồi thường</i>	<i>11.1</i>		<i>581.847.157.708</i>	<i>575.142.396.261</i>
- <i>Các khoản giảm trừ (thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường)</i>	<i>11.2</i>		<i>7.831.917.317</i>	<i>7.830.869.794</i>
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	23	162.357.606.389	121.334.070.526
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	17(a)(i)	121.271.982.007	164.021.584.718
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	17(a)(i)	64.468.717.333	151.923.306.564
<b>Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 – 12 + 13 – 14)</b>	<b>15</b>		<b>468.460.898.676</b>	<b>458.075.734.095</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 02 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

**Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động (tiếp theo)**

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2025 VND</b>	<b>2024 VND</b>
Tăng dự phòng dao động lớn	16	17(b)	12.202.457.690	12.024.290.921
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	24	589.341.599.405	560.896.354.125
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		146.422.939.137	128.501.754.918
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		442.918.660.268	432.394.599.207
<b>Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)</b>	<b>18</b>		<b>1.070.004.955.771</b>	<b>1.030.996.379.141</b>
<b>Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 – 18)</b>	<b>19</b>		<b>211.340.380.437</b>	<b>219.755.254.220</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	23	25	74.634.271.076	101.959.977.699
Chi phí hoạt động tài chính	24	26	10.376.742.469	6.972.712.463
<b>Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 – 24)</b>	<b>25</b>		<b>64.257.528.607</b>	<b>94.987.265.236</b>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	232.707.378.046	233.449.089.277
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 – 26)</b>	<b>30</b>		<b>42.890.530.998</b>	<b>81.293.430.179</b>
Thu nhập khác	31		485.283.295	1.465.459.992
Chi phí khác	32		1.517.007.067	683.120.898
<b>(Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)</b>	<b>40</b>		<b>(1.031.723.772)</b>	<b>782.339.094</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>41.858.807.226</b>	<b>82.075.769.273</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	11.410.231.109	16.989.449.609
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	(1.155.424.312)	505.707.412
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)</b>	<b>60</b>		<b>31.604.000.429</b>	<b>64.580.612.252</b>
				<b>(Điều chỉnh lại)</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>29</b>	<b>527</b>	<b>1.023</b>

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Châu Hậu Doanh Doanh  
Kế toán

Người kiểm soát:



Hà Minh Hiếu  
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Phan Quốc Dũng  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(Phương pháp trực tiếp)**

**Mẫu B 03 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2025 VND</b>	<b>2024 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Tiền thu</b>			
Tiền thu từ cung cấp dịch vụ bảo hiểm và doanh thu khác	01	1.711.428.328.114	1.576.133.988.323
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	176.602.557.689	196.249.216.475
<b>Tiền chi</b>			
Tiền chi bồi thường bảo hiểm, chi hoa hồng và chi trả các khoản nợ khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm	02	(1.163.034.833.350)	(1.084.919.112.112)
Tiền chi trả người lao động	03	(290.358.769.149)	(251.771.611.732)
Tiền chi nộp thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	05	(18.194.097.019)	(23.049.824.702)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(381.831.199.028)	(391.386.913.730)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>34.611.987.257</b>	<b>21.255.742.522</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(5.872.997.500)	(8.338.802.515)
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.524.000.000.000)	(441.000.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.375.860.000.000	417.254.071.223
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	77.182.128.124	64.103.328.336
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(76.830.869.376)</b>	<b>32.018.597.044</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2025 VND</b>	<b>2024 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(350.278.873)	(2.989.008.379)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(350.278.873)</b>	<b>(2.989.008.379)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>	<b>(42.569.160.992)</b>	<b>50.285.331.187</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>137.852.240.575</b>	<b>87.229.256.976</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>(48.087.433)</b>	<b>337.652.412</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)</b>	<b>70</b>	<b>95.234.992.150</b>	<b>137.852.240.575</b>

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Châu Hậu Doanh Doanh  
 Người lập

Người kiểm soát:



Hà Minh Hiếu  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:




Phan Quốc Dũng  
 Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (“Tổng Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 1529/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 1995 và sau đó được điều chỉnh nhiều lần, lần gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 71/GPĐC19/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 9 tháng 6 năm 2017.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”) vào ngày 11 tháng 12 năm 2015 với mã chứng khoán là “BLI”.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe tại Việt Nam bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

### **(c) Cấu trúc Tổng Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có một (1) trụ sở chính và bốn mươi sáu (46) công ty thành viên tại các thành phố và tỉnh thành tại Việt Nam (1/1/2025: một (1) trụ sở chính và bốn mươi sáu (46) công ty thành viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có 978 nhân viên (1/1/2025: 970 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 (“Thông tư 232”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán áp dụng cho báo cáo tài chính được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi lần lượt sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các Công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày tính đến ngày trích lập dự phòng, dự phòng giảm giá của các loại chứng khoán này được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, dự phòng giảm giá của các loại chứng khoán này được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(d) Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác**

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản nợ và các khoản lỗ dự kiến đối với những khoản nợ trong hạn có thể phát sinh khi một tổ chức kinh tế bị phá sản hoặc giải thể; hoặc chủ nợ bị mất tích, bỏ trốn, đang bị truy tố, ở tù, đang chờ thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được lập như sau:

<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Việc lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên các khoản lỗ dự kiến đối với những khoản nợ trong hạn được quyết định bởi Ban Điều hành Tổng Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

**(e) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ**

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(m)(i). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

**(f) Ký quỹ bảo hiểm**

Theo quy định của Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2022 và Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 (“Nghị định 46”) của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán của Tổng Công ty bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Khoản ký quỹ này chỉ được rút toàn bộ khi Tổng Công ty chấm dứt hoạt động.

Ký quỹ bảo hiểm được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	6 – 13 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 5 năm

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 13 năm. Tổng Công ty không trích khấu hao cho quyền sử dụng đất lâu dài.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 5 năm.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

**(ii) Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác chủ yếu gồm chi phí cải tạo, nâng cấp và trang trí văn phòng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ trên 1 năm đến 3 năm.

**(k) Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng, trừ các khoản dự phòng nghiệp vụ được đề cập tại các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tổng Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(m) Dự phòng nghiệp vụ**

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 (“Thông tư 67”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2022, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Công văn số 792/BTC-QLBH ngày 19 tháng 1 năm 2018 (“Công văn 792”) và Công văn số 14381/BTC-QLBH ngày 15 tháng 9 năm 2025 (“Công văn 14381”) do Bộ Tài Chính ban hành chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty.

17/01/2025  
CHI MINH

112  
#N  
G1  
PI  
1H

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

**(i) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ**

***Dự phòng phí chưa được hưởng***

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với phần rủi ro mà Tổng Công ty phải gánh chịu sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Điều 35 của Thông tư 67, cụ thể như sau:

- Phương pháp 1/24: phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một tháng của doanh nghiệp bảo hiểm được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm.

***Dự phòng bồi thường***

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán năm chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán năm chưa được giải quyết theo quy định tại Điều 36 của Thông tư 67.

“Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng IBNR được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn tại Công văn 14381.

Dự phòng bồi thường được tính và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

***Dự phòng dao động lớn***

Dự phòng dao động lớn được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn tại Công văn 14381.

Dự phòng dao động lớn được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này đạt 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính hiện hành.

**(ii) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe**

**Dự phòng toán học**

Dự phòng toán học cho bảo hiểm sức khỏe áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm được tính theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo hướng dẫn tại Công văn 14381 và quy định tại Điều 35 của Thông tư 67, chi tiết như sau:

- Phương pháp 1/8: Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn). Phương pháp tính này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một quý của Tổng Công ty được phân bổ đều giữa các tháng của quý, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó;
- Phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày (1/365): Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn. Phương pháp tính này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một ngày của Tổng Công ty được phân bổ đều cuối ngày hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một ngày cụ thể được giả định là có hiệu lực vào cuối ngày đó.

**Dự phòng phí chưa được hưởng**

Dự phòng phí chưa được hưởng cho bảo hiểm sức khỏe áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Điều 35 của Thông tư 67, cụ thể như sau:

- Phương pháp 1/24: Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một tháng của doanh nghiệp bảo hiểm được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm.

**Dự phòng bồi thường**

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán năm chưa được giải quyết được trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán năm chưa được giải quyết theo quy định tại Điều 36 của Thông tư 67.

“Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng IBNR được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn tại Công văn 14381.

Dự phòng bồi thường được tính và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm.



***Dự phòng đảm bảo cân đối***

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn tại Công văn 14381.

**(n) Vốn cổ phần**

***(i) Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu trừ đi ảnh hưởng thuế được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

***(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)***

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(o) Các quỹ**

***(i) Quỹ dự trữ bắt buộc***

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và được trích lập cho đến khi quỹ dự trữ bắt buộc này bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

***(ii) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu***

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập quỹ dự trữ bắt buộc và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Quỹ dự trữ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

**(p) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tổng Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau.

- Tài sản tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tổng Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

TỔNG CÔNG TY  
BẢO HIỂM  
BẢO LONG  
CÔNG TY  
001  
AN  
TN  
IG  
CY



*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.



**(q) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(r) Doanh thu phí bảo hiểm**

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo các quy định và hướng dẫn của Thông tư 67.

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm, cụ thể như sau:

- Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Khi rủi ro được hủy bỏ và cần hoàn lại phí bảo hiểm, phí bảo hiểm được điều chỉnh bằng cách khấu trừ số tiền phí bảo hiểm được hoàn phát sinh, nếu thích hợp.

P. 01  
01  
C  
B  
B  
TINH  
2  
1  
1  
1  
1



**(u) Chi phí bồi thường bảo hiểm**

Chi phí bồi thường và chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường, chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong kỳ kế toán dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Những thay đổi trong các ước tính chi phí bồi thường (chi phí giám định tổn thất và bồi thường) thường xuyên được rà soát lại và chênh lệch giữa các ước tính bồi thường phải trả với số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Các khoản chi phí bồi thường trong năm bao gồm các khoản đã thanh toán trong kỳ kế toán liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong năm đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và các điều chỉnh trong năm hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu bồi thường phát sinh trong các kỳ trước.

Các khoản thu đòi bồi thường, như thanh lý tài sản tổn thất đã xử lý bồi thường hoặc thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị thực tế có thể thực hiện được và được ghi nhận là các khoản giảm trừ cho chi phí bồi thường bảo hiểm trong năm.

**(v) Chi phí khai thác bảo hiểm**

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm ngoại trừ chi phí hoa hồng phát sinh từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**(w) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các tài sản thuê mà theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Tổng Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu, được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty.

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(x) Lãi trên cổ phiếu**

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**(y) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại, Tổng Công ty có một bộ phận hoạt động kinh doanh là hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và hoạt động trên một bộ phận địa lý là Việt Nam.

**(z) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

**(aa) Số dư bằng không**

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**(bb) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm trước.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	1.511.238.933	3.209.185.519
Tiền gửi ngân hàng	68.723.753.217	114.643.055.056
Các khoản tương đương tiền (i)	25.000.000.000	20.000.000.000
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>	<b>95.234.992.150</b>	<b>137.852.240.575</b>

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND, có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm là 4,75% (1/1/2025: 1,50%).

**5. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2025				1/1/2025			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
<i>Cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM</i>								
PEG	198.800	4.174.800.000	783.272.000	(3.391.528.000)	199.351	4.186.371.000	1.574.872.900	(2.611.498.100)
<i>Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết</i>								
Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Năng Động DC ("DCDS")	194.559,75	15.000.000.000	21.051.757.961	-	-	-	-	-
		19.174.800.000	21.835.029.961	(3.391.528.000)		4.186.371.000	1.574.872.900	(2.611.498.100)

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	<b>2025</b> <b>VND</b>	<b>2024</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	2.611.498.100	3.603.080.400
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 26)	780.029.900	(991.582.300)
Số dư cuối năm	<u>3.391.528.000</u>	<u>2.611.498.100</u>

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>31/12/2025</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2025</b> <b>VND</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn tại ngân hàng (i)	1.554.000.496.734	1.426.122.904.439
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn – dài hạn tại ngân hàng (ii)	21.000.000.000	-
▪ Trái phiếu (iii)	1.503.000.000	1.503.000.000
	<u>22.503.000.000</u>	<u>1.503.000.000</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (iv)	(1.503.000.000)	(1.503.000.000)
	<u>21.000.000.000</u>	<u>-</u>

- (i) Số dư này phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND, có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất năm từ 3,04% đến 7,85% tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: từ 3,04% đến 10,00%).
- (ii) Số dư này phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND có thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất năm là 3,25% tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.
- (iii) Số dư này phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam.
- (iv) Số dư dự phòng này phản ánh dự phòng cho khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam.

T. C  
 I. T. Y  
 V. M  
 NG  
 HỒ CHÍ

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

**(c) Đầu tư ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đầu tư ngắn hạn khác		
▪ Ủy thác đầu tư (i)	45.229.761.811	47.129.179.580
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác (ii)	(1.464.629.854)	(878.369.265)
	<u>43.765.131.957</u>	<u>46.250.810.315</u>

- (i) Số dư này phản ánh khoản ủy thác đầu tư theo Hợp đồng ủy thác đầu tư ký với Công ty TNHH Quản lý Quỹ Thành Công có thời hạn gốc là 12 tháng mà theo đó Tổng Công ty chịu rủi ro đối với các khoản đầu tư thuộc Hợp đồng ủy thác đầu tư này.
- (ii) Số dư dự phòng này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các chứng khoán thuộc Hợp đồng ủy thác đầu tư ký với Công ty TNHH Quản lý Quỹ Thành Công.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác trong năm như sau:

	<b>2025</b>	<b>2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	878.369.265	803.524.000
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 26)	586.260.589	74.845.265
Số dư cuối năm	<u>1.464.629.854</u>	<u>878.369.265</u>

**6. Các khoản phải thu**

**(a) Phải thu về hợp đồng bảo hiểm**

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm bao gồm:

	<b>31/12/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	51.758.405.916	38.871.489.118
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	72.439.039.366	90.984.010.602
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	160.435.189.392	163.893.173.324
Phải thu phí đồng bảo hiểm	7.781.560.193	7.830.531.481
Phải thu khác	105.857.377	105.857.377
	<u>292.520.052.244</u>	<u>301.685.061.902</u>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 6(d))	(17.087.782.223)	(17.459.153.935)
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm, thuần	<u>275.432.270.021</u>	<u>284.225.907.967</u>

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

**(b) Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu lãi tiền gửi ngắn hạn	36.175.283.705	55.094.727.288
Tạm ứng chi phí kinh doanh	40.040.415.431	35.776.778.997
Tạm ứng bồi thường	35.021.663.616	21.697.089.301
Phải thu lãi từ ủy thác đầu tư	9.053.995.238	6.121.729.257
Phải thu cổ tức	1.264.347.500	3.082.992.000
Ký quỹ ngắn hạn	3.597.679.314	2.120.624.509
Phải thu khác	12.033.414.987	8.722.390.068
	<hr/>	<hr/>
	137.186.799.791	132.616.331.420
Dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 6(d))	(5.456.229.120)	(5.584.841.816)
	<hr/>	<hr/>
Phải thu ngắn hạn khác, thuần	131.730.570.671	127.031.489.604

**(c) Các khoản phải thu dài hạn**

	<b>31/12/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu dài hạn khác		
▪ Ký quỹ bảo hiểm (i)	12.000.000.000	12.000.000.000
▪ Phải thu lãi tiền gửi dài hạn	355.837.083	501.863.144
	<hr/>	<hr/>
	12.355.837.083	12.501.863.144

- (i) Tổng Công ty duy trì khoản tiền ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Chi nhánh Phạm Ngọc Thạch và hưởng lãi suất năm là 3,05% tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: 4,3%).

(d) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>				
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	18.966.267.428	17.087.782.223	1.878.485.205	19.684.927.214
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.456.229.120	5.456.229.120	-	5.584.841.816
	24.422.496.548	22.544.011.343	1.878.485.205	25.269.769.030
				23.043.995.751
				2.225.773.279

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	23.043.995.751	34.481.629.448
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	131.411.114	1.506.043.963
Sử dụng dự phòng trong năm	(631.395.522)	(12.943.677.660)
Số dư cuối năm	22.544.011.343	23.043.995.751

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

**7. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (i)	54.703.208.371	50.173.824.017
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.694.440.428	4.902.349.286
	<hr/>	<hr/>
	59.397.648.799	55.076.173.303
	<hr/>	<hr/>

(i) Biến động chi phí hoa hồng chưa phân bổ trong năm như sau:

	<b>2025</b>	<b>2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	50.173.824.017	47.966.527.090
Tăng trong năm	150.952.323.491	130.709.051.845
Phân bổ trong năm (Thuyết minh 24)	(146.422.939.137)	(128.501.754.918)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	54.703.208.371	50.173.824.017
	<hr/>	<hr/>

2. T. L.  
 G. T. Y.  
 N.  
 M.  
 NG  
 HỒ C. V.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNPN

(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

**8. Tài sản cố định hữu hình**

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Nhà cửa, vật kiến trúc (i) VND	Phương tiện vận chuyển VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	28.971.897.765	7.604.225.652	1.481.297.319	8.465.995.356	46.523.416.092
Tăng trong năm	-	-	-	771.660.000	771.660.000
Thanh lý	-	(1.031.163.636)	-	-	(1.031.163.636)
Xóa sổ	-	-	-	(447.796.078)	(447.796.078)
Số dư cuối năm	28.971.897.765	6.573.062.016	1.481.297.319	8.789.859.278	45.816.116.378
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	15.777.868.143	5.135.588.847	1.481.297.319	6.997.817.153	29.392.571.462
Khấu hao trong năm	1.029.740.841	423.581.664	-	594.049.961	2.047.372.466
Thanh lý	-	(1.031.163.636)	-	-	(1.031.163.636)
Xóa sổ	-	-	-	(447.796.078)	(447.796.078)
Số dư cuối năm	16.807.608.984	4.528.006.875	1.481.297.319	7.144.071.036	29.960.984.214
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	13.194.029.622	2.468.636.805	-	1.468.178.203	17.130.844.630
Số dư cuối năm	12.164.288.781	2.045.055.141	-	1.645.788.242	15.855.132.164



Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Nhà cửa, vật kiến trúc (i) VND	Phương tiện vận chuyển VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	28.971.897.765	7.604.225.652	1.481.297.319	7.014.693.356	45.072.114.092
Tăng trong năm	-	-	-	1.451.302.000	1.451.302.000
Số dư cuối năm	28.971.897.765	7.604.225.652	1.481.297.319	8.465.995.356	46.523.416.092
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	14.748.070.731	4.712.007.183	1.351.297.099	6.446.083.456	27.257.458.469
Khấu hao trong năm	1.029.797.412	423.581.664	130.000.220	551.733.697	2.135.112.993
Số dư cuối năm	15.777.868.143	5.135.588.847	1.481.297.319	6.997.817.153	29.392.571.462
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	14.223.827.034	2.892.218.469	130.000.220	568.609.900	17.814.655.623
Số dư cuối năm	13.194.029.622	2.468.636.805	-	1.468.178.203	17.130.844.630

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 9.723 triệu VND (1/1/2025: 11.012 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

(i) Khoản mục này bao gồm một căn nhà với giá trị còn lại là 4.180 triệu VND đang quá trình chuyển quyền sở hữu sang một đối tác và Tổng Công ty đã ngừng trích khấu hao cho tài sản này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị tài sản do thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn tất (Thuyết minh 9 và Thuyết minh 15(i)).

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

**9. Tài sản cố định vô hình**

<b>Năm kết thúc</b> <b>ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>	<b>Quyền</b> <b>sử dụng đất (i)</b> <b>VND</b>	<b>Phần mềm</b> <b>máy vi tính</b> <b>VND</b>	<b>Tổng cộng</b> <b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	81.509.726.627	30.051.300.000	111.561.026.627
Tăng trong năm	-	210.000.000	210.000.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 10)	-	165.000.000	165.000.000
Số dư cuối năm	81.509.726.627	30.426.300.000	111.936.026.627
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	6.143.558.039	13.823.658.447	19.967.216.486
Khấu hao trong năm	184.300.656	7.245.236.412	7.429.537.068
Số dư cuối năm	6.327.858.695	21.068.894.859	27.396.753.554
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	75.366.168.588	16.227.641.553	91.593.810.141
Số dư cuối năm	75.181.867.932	9.357.405.141	84.539.273.073
<b>Năm kết thúc</b> <b>ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>			
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	81.509.726.627	4.685.100.000	86.194.826.627
Tăng trong năm	-	2.861.970.000	2.861.970.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 10)	-	22.504.230.000	22.504.230.000
Số dư cuối năm	81.509.726.627	30.051.300.000	111.561.026.627
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	5.959.257.383	4.221.022.828	10.180.280.211
Khấu hao trong năm	184.300.656	9.602.635.619	9.786.936.275
Số dư cuối năm	6.143.558.039	13.823.658.447	19.967.216.486
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	75.550.469.244	464.077.172	76.014.546.416
Số dư cuối năm	75.366.168.588	16.227.641.553	91.593.810.141

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 9.930 triệu VND (1/1/2025: 8.607 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

- (i) Khoản mục này bao gồm một quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 4.471 triệu VND đang trong quá trình chuyển quyền sở hữu sang một đối tác. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị tài sản do thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn tất (Thuyết minh 8 và Thuyết minh 15(i)).

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2025</b>	<b>2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	7.098.212.500	21.382.300.322
Tăng trong năm	800.000.000	8.405.868.015
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 9)	(165.000.000)	(22.504.230.000)
Giảm trong năm	-	(185.725.837)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.733.212.500</b>	<b>7.098.212.500</b>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>31/12/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí dịch vụ triển khai hệ thống bảo hiểm số (giai đoạn 3)	4.441.712.500	4.392.212.500
Hệ thống quản lý trực tuyến Fast Business	3.291.500.000	2.706.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.733.212.500</b>	<b>7.098.212.500</b>

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí mua</b>	<b>Công cụ</b>	<b>Chi phí</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>bảo hiểm cho</b>	<b>và dụng cụ</b>	<b>sửa chữa</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	<b>nhân viên</b>	<b>VND</b>	<b>văn phòng</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	19.234.361.667	1.066.137.984	861.267.711	554.857.257	21.716.624.619
Tăng trong năm	21.331.150.000	2.002.531.355	793.459.949	29.421.455	24.156.562.759
Phân bổ trong năm	(21.011.957.500)	(1.563.554.334)	(814.248.732)	(365.511.396)	(23.755.271.962)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>19.553.554.167</b>	<b>1.505.115.005</b>	<b>840.478.928</b>	<b>218.767.316</b>	<b>22.117.915.416</b>

**12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Thuế suất	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	20%	6.809.770.575	5.654.346.263

**13. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm**

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	245.861.448.920	200.554.932.532
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	17.601.550.101	17.293.951.435
Phải trả bồi thường nhận tái bảo hiểm	20.055.943.644	72.470.849.466
Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	19.399.782.265	18.817.989.356
Phải trả khác liên quan đến bảo hiểm gốc	3.475.881.332	4.985.121.065
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	396.163.482	985.754.088
	<u>306.790.769.744</u>	<u>315.108.597.942</u>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2025 VND	Số phát sinh VND	Số đã nộp/ cần trừ VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	8.845.792.204	72.776.200.644	(69.604.629.206)	12.017.363.642
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.019.210.756	11.410.231.109	(18.194.097.019)	235.344.846
Thuế thu nhập cá nhân	5.231.059.525	25.642.369.996	(25.366.349.014)	5.507.080.507
Thuế khác	502.288.326	1.743.451.737	(1.773.152.544)	472.587.519
	<u>21.598.350.811</u>	<u>111.572.253.486</u>	<u>(114.938.227.783)</u>	<u>18.232.376.514</u>

## 15. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải trả cổ tức	6.010.679.200	6.360.958.073
Phải trả cho hợp đồng chuyển nhượng nhà đất (i)	9.136.363.636	9.136.363.636
Phải trả cho nhà tái bảo hiểm (ii)	15.222.536.121	10.668.734.958
Phí tạm thu chờ phân bổ	12.448.933.135	15.167.687.522
Phải trả Quỹ Quản lý giám sát bảo hiểm	3.465.631.475	3.492.705.446
Phải trả các khoản bảo hiểm cho nhân viên	1.656.278.785	1.288.141.789
Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu thừa của đại lý	481.951.861	682.203.692
Phải trả Quỹ phòng cháy chữa cháy	46.694.335	123.665.653
Phải trả khác	8.774.565.042	23.523.352.118
	57.243.633.590	70.443.812.887

- (i) Số dư này phản ánh số tiền Tổng Công ty nhận được từ bên mua liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng nhà đất của Tổng Công ty. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, thủ tục chuyển quyền sở hữu chưa hoàn tất nên Tổng Công ty chưa ghi nhận nghiệp vụ thanh lý tài sản (Thuyết minh 8 và Thuyết minh 9).
- (ii) Số dư này phản ánh số tiền bồi thường phân bổ cho các công ty tái bảo hiểm liên quan đến các khoản tạm ứng bồi thường cho khách hàng nhưng hồ sơ bồi thường chưa được giải quyết xong tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

## 16. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

Biến động doanh thu hoa hồng chưa được hưởng trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	27.048.197.426	34.412.594.826
Tăng trong năm	98.210.325.363	81.365.885.753
Phân bổ trong năm (Thuyết minh 21)	(93.823.786.696)	(88.730.283.153)
	31.434.736.093	27.048.197.426

## 17. Dự phòng nghiệp vụ

### (a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Dự phòng bồi thường (i)	586.376.133.707	286.803.726.099	299.572.407.608
▪ <i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	538.214.440.618	275.249.406.066	262.965.034.552
▪ <i>Dự phòng IBNR</i>	48.161.693.089	11.554.320.033	36.607.373.056
Dự phòng phí chưa được hưởng (ii)	663.546.657.822	128.064.395.273	535.482.262.549
	1.249.922.791.529	414.868.121.372	835.054.670.157

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Dự phòng bồi thường (i)	465.104.151.700	222.335.008.766	242.769.142.934
▪ <i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	419.313.802.304	212.617.532.122	206.696.270.182
▪ <i>Dự phòng IBNR</i>	45.790.349.396	9.717.476.644	36.072.872.752
Dự phòng phí chưa được hưởng (ii)	607.889.059.450	105.421.632.419	502.467.427.031
	1.072.993.211.150	327.756.641.185	745.236.569.965

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

(i) Biến động dự phòng bồi thường trong năm như sau:

<b>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>	<b>Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)</b>	<b>Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)</b>	<b>Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)</b>
Số dư đầu năm	465.104.151.700	222.335.008.766	242.769.142.934
Trích lập dự phòng trong năm	121.271.982.007	64.468.717.333	56.803.264.674
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>586.376.133.707</b>	<b>286.803.726.099</b>	<b>299.572.407.608</b>
<b>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>	<b>Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)</b>	<b>Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)</b>	<b>Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)</b>
Số dư đầu năm	301.082.566.982	70.411.702.202	230.670.864.780
Trích lập dự phòng trong năm	164.021.584.718	151.923.306.564	12.098.278.154
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>465.104.151.700</b>	<b>222.335.008.766</b>	<b>242.769.142.934</b>

(ii) Biến động dự phòng phí chưa được hưởng trong năm như sau:

<b>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>	<b>Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)</b>	<b>Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND (2)</b>	<b>Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)</b>
Số dư đầu năm	607.889.059.450	105.421.632.419	502.467.427.031
Trích lập dự phòng trong năm	55.657.598.372	22.642.762.854	33.014.835.518
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>663.546.657.822</b>	<b>128.064.395.273</b>	<b>535.482.262.549</b>



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

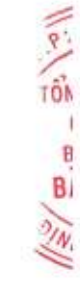
**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)*

**18. Vốn chủ sở hữu**

**(a) Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bất buộc VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND (i)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024</b>	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	34.225.446.077	17.750.679.958	185.349.855.208	836.904.726.398
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	64.580.612.252	64.580.612.252
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc	-	-	-	3.229.030.613	-	(3.229.030.613)	-
Trích quỹ thưởng cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(1.254.870.309)	(1.254.870.309)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025</b>	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	37.454.476.690	17.750.679.958	245.446.566.538	900.230.468.341
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	31.604.000.429	31.604.000.429
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc	-	-	-	1.580.200.021	-	(1.580.200.021)	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(3.229.030.613)	(3.229.030.613)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	39.034.676.711	17.750.679.958	272.241.336.333	928.605.438.157

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông, tùy thuộc vào hiệu quả kinh doanh thực tế trong giai đoạn 2016 – 2022, Tổng Công ty sẽ trích tỷ lệ từ 5% – 20% nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (sau khi trích lập các quỹ và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát) của từng năm để tạo nguồn thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP). Khoản thưởng này vẫn chưa chi trả cho nhân viên và đang được ghi nhận ở khoản mục quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025.



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	60.000.000	600.000.000.000	60.000.000	600.000.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	600.000.000.000	60.000.000	600.000.000.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	(526)	(5.260.000)	(526)	(5.260.000)
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	59.999.474	599.994.740.000	59.999.474	599.994.740.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Cơ cấu cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025 như sau:

	Số lượng cổ phiếu	%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn	49.082.342	81,80%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	3.903.651	6,51%
Các cổ đông cá nhân khác	7.013.481	11,69%
	<b>59.999.474</b>	<b>100%</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

**19. Doanh thu phí bảo hiểm**

**(a) Phí bảo hiểm gốc**

	<b>2025</b>	<b>2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bảo hiểm xe cơ giới	544.842.716.086	503.130.850.670
Bảo hiểm con người	378.235.487.138	387.752.503.401
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	255.237.666.466	254.723.912.066
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	105.819.453.814	101.499.000.123
Bảo hiểm tàu thuyền	64.207.497.347	56.229.162.643
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	81.693.698.875	47.090.202.839
Bảo hiểm thuyền viên	6.061.886.881	6.605.747.616
	<hr/>	<hr/>
	1.436.098.406.607	1.357.031.379.358

**(b) Phí nhận tái bảo hiểm**

	<b>2025</b>	<b>2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bảo hiểm xe cơ giới	2.139.486.904	9.672.441.532
Bảo hiểm con người	724.225.521	8.202.906.393
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	154.409.575.431	132.081.818.523
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	745.538.001	754.611.817
Bảo hiểm tàu thuyền	233.752.559	164.619.568
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	11.038.784.636	18.437.202.704
	<hr/>	<hr/>
	169.291.363.052	169.313.600.537

T. C  
T. V  
M  
G  
O. CH



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

**22. Chi bồi thường**

	<b>2025</b> <b>VND</b>	<b>2024</b> <b>VND</b>
<i>Chi bồi thường</i>		
▪ Chi bồi thường bảo hiểm gốc (i)	535.398.010.904	497.577.756.554
▪ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm (ii)	46.449.146.804	77.564.639.707
	<hr/> 581.847.157.708	<hr/> 575.142.396.261
<i>Trừ đi các khoản giảm trừ bồi thường</i>		
▪ Thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường	(7.831.917.317)	(7.830.869.794)
	<hr/> 574.015.240.391	<hr/> 567.311.526.467

(i) Chi bồi thường bảo hiểm gốc

	<b>2025</b> <b>VND</b>	<b>2024</b> <b>VND</b>
Bảo hiểm xe cơ giới	224.084.239.631	230.996.576.701
Bảo hiểm con người	182.987.775.682	149.073.989.359
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	85.270.160.672	52.149.753.796
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	26.702.967.960	29.384.782.628
Bảo hiểm tàu thuyền	11.857.796.603	27.096.501.068
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	3.841.562.811	8.321.369.002
Bảo hiểm thuyền viên	653.507.545	554.784.000
	<hr/> 535.398.010.904	<hr/> 497.577.756.554

(ii) Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	<b>2025</b> <b>VND</b>	<b>2024</b> <b>VND</b>
Bảo hiểm xe cơ giới	3.640.806.799	5.851.853.601
Bảo hiểm con người	43.306.114	29.608.419.979
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	39.178.883.000	39.487.964.432
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	320.166.662	317.459.007
Bảo hiểm tàu thuyền	191.916.090	927.215.590
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	3.074.068.139	1.371.727.098
	<hr/> 46.449.146.804	<hr/> 77.564.639.707

### 23. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	<b>2025</b>	<b>2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bảo hiểm xe cơ giới	1.151.226.397	15.865.540.096
Bảo hiểm con người	59.416.311.043	51.595.526.039
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	86.016.666.985	34.626.413.436
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	8.796.633.480	8.760.905.111
Bảo hiểm tàu thuyền	3.620.705.793	4.953.433.056
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	3.356.062.691	5.532.252.788
	<hr/>	<hr/>
	162.357.606.389	121.334.070.526
	<hr/>	<hr/>

### 24. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	<b>2025</b>	<b>2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi hoa hồng bảo hiểm (Thuyết minh 7(i))	146.422.939.137	128.501.754.918
	<hr/>	<hr/>
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		
▪ Chi phí phát triển kinh doanh	74.049.244.952	139.867.540.324
▪ Chi phí nhân viên	234.246.671.945	176.390.320.457
▪ Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.433.892.922	64.104.032.609
▪ Chi phí giám định tổn thất	20.981.982.356	18.402.051.851
▪ Công cụ, dụng cụ	1.508.794.463	2.703.302.534
▪ Chi phí khác	40.698.073.630	30.927.351.432
	<hr/>	<hr/>
	442.918.660.268	432.394.599.207
	<hr/>	<hr/>
	589.341.599.405	560.896.354.125
	<hr/>	<hr/>

1 -  
 CÔT  
 PH  
 HI  
 LI  
 - T.F  
 12  
 Y  
 V  
 HOA



## 25. Doanh thu hoạt động tài chính

	<b>2025</b> <b>VND</b>	<b>2024</b> <b>VND</b>
Thu nhập lãi tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn	58.962.353.665	76.569.957.335
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	11.205.978.533
Cổ tức được chia	1.264.347.500	2.895.117.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.360.148.467	5.390.612.896
Lãi từ hợp đồng ủy thác đầu tư	9.047.421.444	5.898.311.935
	74.634.271.076	101.959.977.699

## 26. Chi phí hoạt động tài chính

	<b>2025</b> <b>VND</b>	<b>2024</b> <b>VND</b>
Lỗ từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.088.322.988	2.189.468.436
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.922.128.992	5.699.981.062
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 5(a))	780.029.900	(991.582.300)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán thuộc hợp đồng ủy thác đầu tư (Thuyết minh 5(c))	586.260.589	74.845.265
	10.376.742.469	6.972.712.463

## 27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<b>2025</b> <b>VND</b>	<b>2024</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	164.123.739.775	158.291.431.988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.742.518.389	46.776.448.515
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 6(d))	131.411.114	1.506.043.963
Công cụ và dụng cụ	9.350.587.749	8.907.475.555
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	4.794.180.276	5.961.948.870
Chi phí khấu hao	9.476.909.534	11.922.049.268
Thuế và phí	88.031.209	83.691.118
	232.707.378.046	233.449.089.277

## 28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2025 VND	2024 VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Năm hiện hành	9.904.539.699	16.521.566.009
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.505.691.410	467.883.600
	11.410.231.109	16.989.449.609
<b>(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(1.155.424.312)	505.707.412
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	10.254.806.797	17.495.157.021

### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	41.858.807.226	82.075.769.273
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	8.371.761.445	16.415.153.855
Chi phí không được khấu trừ thuế	630.223.442	1.191.142.966
Thu nhập không bị tính thuế (cổ tức)	(252.869.500)	(579.023.400)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.505.691.410	467.883.600
	10.254.806.797	17.495.157.021

### (c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

## 29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

### (i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2025 VND	2024 VND (Điều chỉnh lại)	2024 VND (Theo báo cáo trước đây)
Lợi nhuận thuần trong năm	31.604.000.429	64.580.612.252	64.580.612.252
Trích lập quỹ thù lao HĐQT và BKS (*)	-	(3.229.030.613)	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	31.604.000.429	61.351.581.639	64.580.612.252

(\*) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông cho năm 2024 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản trích quỹ thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát từ lợi nhuận giữ lại sau khi trích lập quỹ dự trữ bắt buộc của năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 ngày 24 tháng 4 năm 2025. Trên cơ sở Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông về trích lập quỹ và phân phối lợi nhuận sau thuế cho năm 2025, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông cho năm 2025 sẽ được điều chỉnh tương ứng.

### (ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2025 Cổ phiếu	2024 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	59.999.474	59.999.474
Cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	59.999.474	59.999.474

### (iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2025 VND/cổ phiếu	2024 VND/cổ phiếu (Điều chỉnh lại)	2024 VND/cổ phiếu (Theo báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	527	1.023	1.076

### 30. Các công cụ tài chính

#### (a) Quản lý rủi ro tài chính

##### *Tổng quan*

Các loại rủi ro mà Tổng Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tổng Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tổng Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Điều hành giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tổng Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tổng Công ty gặp phải.

#### (b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tổng Công ty nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu, trái phiếu, tiền gửi ngân hàng và dài hạn tại ngân hàng.

##### *Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng*

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2025 VND</b>	<b>1/1/2025 VND</b>
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	93.723.753.217	134.643.055.056
Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn	(i)	1.554.000.496.734	1.426.122.904.439
Ủy thác đầu tư – tiền gửi ngân hàng	(i)	9.607.984.959	3.482.294.127
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm – gộp	(iii)	292.520.052.244	301.685.061.902
Phải thu lãi tiền gửi ngắn hạn	(iii)	36.175.283.705	55.094.727.288
Ký quỹ ngắn hạn	(iii)	3.597.679.314	2.120.624.509
Phải thu khác	(iii)	62.392.173.156	53.703.890.322
Ký quỹ bảo hiểm	(i)	12.000.000.000	12.000.000.000
Phải thu lãi tiền gửi dài hạn	(iii)	355.837.083	501.863.144
Tiền gửi có kỳ hạn – dài hạn	(i)	21.000.000.000	-
Trái phiếu – dài hạn	(ii)	1.503.000.000	1.503.000.000
Tài sản dài hạn khác	(iii)	12.650.467.705	13.617.231.444
		<b>2.099.526.728.117</b>	<b>2.004.474.652.231</b>

**(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, ủy thác đầu tư – tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng, các khoản tiền gửi ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng và tiền ký quỹ bảo hiểm**

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, ủy thác đầu tư – tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng, các khoản tiền gửi ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng và tiền ký quỹ bảo hiểm của Tổng Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tổng Công ty.

**(ii) Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tổng Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các chứng khoán nợ của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Tổng Công ty.

**(iii) Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác**

Rủi ro tín dụng của Tổng Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Điều hành của Tổng Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tổng Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Tổng Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tổng Công ty. Ban Điều hành tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm đã quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Quá hạn từ 1 – 30 ngày	7.927.875.632	25.368.468.917
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	968.100.640	3.897.795.314
Quá hạn trên 180 ngày	6.566.773	312.834.443
	<hr/>	<hr/>
	8.902.543.045	29.579.098.674

Các khoản phải thu bị quá hạn và đã được trích lập dự phòng tại ngày báo cáo được trình bày trong Thuyết minh 6(d).

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tổng Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tổng Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất Tổng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tổng Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	306.790.769.744	306.790.769.744	306.790.769.744
Phải trả cổ tức	6.010.679.200	6.010.679.200	6.010.679.200
Chi phí phải trả	21.804.816.129	21.804.816.129	21.804.816.129
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	12.768.842.713	12.768.842.713	12.768.842.713
	<b>347.375.107.786</b>	<b>347.375.107.786</b>	<b>347.375.107.786</b>
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	315.108.597.942	315.108.597.942	315.108.597.942
Phải trả cổ tức	6.360.958.073	6.360.958.073	6.360.958.073
Chi phí phải trả	21.560.749.002	21.560.749.002	21.560.749.002
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	27.821.926.909	27.821.926.909	27.821.926.909
	<b>370.852.231.926</b>	<b>370.852.231.926</b>	<b>370.852.231.926</b>



**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tổng Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Tổng Công ty chịu ảnh hưởng rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch có gốc ngoại tệ khác VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Tổng Công ty đảm bảo trạng thái thuần của rủi ro này được giữ ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mất cân đối ngắn hạn. Ban Điều hành không tham gia vào các giao dịch bảo hiểm rủi ro tiền tệ vì cho rằng chi phí của các công cụ này lớn hơn rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái đối với Tổng Công ty là không trọng yếu.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tổng Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	93.723.753.217	134.643.055.056
Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn	1.554.000.496.734	1.426.122.904.439
Ủy thác đầu tư – tiền gửi ngân hàng	9.607.984.959	3.482.294.127
Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	12.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn – dài hạn	21.000.000.000	-
Trái phiếu – dài hạn	1.503.000.000	1.503.000.000

**(iii) Rủi ro giá cổ phiếu**

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn kinh doanh niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ. Ban Điều hành của Tổng Công ty theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban Đầu tư phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Tổng Công ty là không đáng kể vì Tổng Công ty nắm giữ danh mục chứng khoán vốn kinh doanh niêm yết không trọng yếu.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

**(e) Giá trị hợp lý**

**(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, chi tiết như sau:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
▪ Chứng khoán kinh doanh – cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM	783.272.000	783.272.000	1.574.872.900	1.574.872.900
▪ Chứng khoán kinh doanh – chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	15.000.000.000	21.051.757.961	-	-
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn	1.554.000.496.734	(*) 1.426.122.904.439	(*) 1.426.122.904.439	(*)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn – dài hạn	21.000.000.000	(*)	-	-
▪ Trái phiếu – dài hạn	-	(*)	-	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền các khoản tương đương tiền	95.234.992.150	95.234.992.150	137.852.240.575	137.852.240.575
▪ Phải thu về hợp đồng bảo hiểm – thuần	275.432.270.021	(*)	284.225.907.967	(*)
▪ Phải thu lãi tiền gửi ngắn hạn	36.175.283.705	(*)	55.094.727.288	(*)
▪ Ký quỹ ngắn hạn	3.597.679.314	(*)	2.120.624.509	(*)
▪ Phải thu khác	62.392.173.156	(*)	53.703.890.322	(*)
▪ Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	(*)	12.000.000.000	(*)
▪ Phải thu lãi tiền gửi dài hạn	355.837.083	(*)	501.863.144	(*)
▪ Tài sản dài hạn khác	12.650.467.705	(*)	13.617.231.444	(*)

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Đầu tư ngắn hạn khác	43.765.131.957	(*)	46.250.810.315	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	(306.790.769.744)	(*)	(315.108.597.942)	(*)
▪ Phải trả cổ tức	(6.010.679.200)	(*)	(6.360.958.073)	(*)
▪ Chi phí phải trả	(21.804.816.129)	(*)	(21.560.749.002)	(*)
▪ Các khoản phải trả ngắn hạn khác	(12.768.842.713)	(*)	(27.821.926.909)	(*)

**(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chủ sở hữu đã niêm yết được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày báo cáo. Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”), giá trị hợp lý là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Đối với chứng chỉ quỹ mở, giá trị hợp lý là giá trị tài sản ròng của quỹ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được quỹ công bố. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

- (\*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**31. Rủi ro bảo hiểm**

*Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy*

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi khoản bồi thường được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các khoản bồi thường tương tự. Các ước tính cho từng khoản bồi thường được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều yếu tố ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có. Tuy nhiên, các nghĩa vụ bảo hiểm cơ bản sẽ khác nhau do các mô hình phát triển sau này.

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư 67 và Công văn 14381.

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn tại Công văn 14381.

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thuyền, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Tổng Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Đồng Nai.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Đối với các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có một rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Những rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

Các rủi ro trên được giảm thiểu bằng việc đa dạng hóa danh mục các hợp đồng bảo hiểm và được tăng cường thông qua việc lựa chọn kỹ càng và triển khai các chiến lược phát hành hợp đồng, theo đó các rủi ro sẽ được đa dạng hóa theo loại rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này có thể đạt được thông qua việc đa dạng hóa giữa các ngành. Hơn nữa, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt với các hợp đồng mới và đang còn hiệu lực, việc xem xét chi tiết, điều đặn các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận là tất cả quy trình và chính sách Tổng Công ty đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro. Tổng Công ty cũng phát triển chính sách quản lý hoạt động và nhanh chóng giải quyết các khoản bồi thường, để giảm thiểu những rủi ro trong tương lai chưa được dự đoán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Rủi ro lạm phát cũng được giảm thiểu bằng việc xem xét yếu tố lạm phát khi ước tính các nghĩa vụ phải trả của các hợp đồng bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Điều hành. Ban Điều hành có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

Tổng Công ty duy trì biên khả năng thanh toán tối thiểu trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo quy định của Nghị định 46.

Biên khả năng thanh toán tối thiểu của công ty bảo hiểm phi nhân thọ sẽ là giá trị lớn hơn của các kết quả tính toán sau:

- 25,0% trong tổng số phí bảo hiểm thực giữ lại tại thời điểm xác định biên khả năng thanh toán;
- 12,5% trong tổng số phí bảo hiểm gốc cộng với phí nhận tái bảo hiểm tại thời điểm xác định biên khả năng thanh toán.

Bảng dưới đây nêu lên tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu và tỷ lệ an toàn vốn của Tổng Công ty. Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm – Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo Tổng Công ty hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Cục Quản lý giám sát bảo hiểm đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo Tổng Công ty có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<b>Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty VND</b>	<b>Biên khả năng thanh toán tối thiểu VND</b>	<b>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %</b>
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	708.489.057.399	305.061.442.221	232%
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	687.702.442.632	300.607.273.021	229%

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

**32. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	13.196.530.408	8.726.197.158
Trong vòng hai đến năm năm	16.300.670.139	14.448.353.345
Trên năm năm	741.000.000	741.000.000
	30.238.200.547	23.915.550.503

**(b) Ngoại tệ các loại**

	<b>31/12/2025</b>		<b>1/1/2025</b>	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.062.354	27.747.065.081	1.361.855	34.407.661.722

**33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

**(a) Số dư với các bên liên quan**

	<b>Phải thu/(Phải trả)</b>	
	<b>31/12/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn</b>		
Tiền gửi thanh toán	27.930.392.211	35.114.720.460
Tiền gửi có kỳ hạn	1.219.000.496.734	1.160.122.904.439
Dự thu lãi tiền gửi	26.002.358.531	45.488.183.868
Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	12.000.000.000
<b>Các bên liên quan khác</b>		
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam – cổ đông lớn</b>		
Tiền gửi thanh toán	2.674.702.573	8.411.924.190
Tiền gửi có kỳ hạn	23.000.000.000	43.000.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	852.098.492	1.508.935.015
<b>Thành viên Ban Điều hành</b>		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	(615.508.334)	(608.200.000)

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

**(b) Giao dịch phát sinh với các bên liên quan**

	<b>2025</b>	<b>2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Công ty mẹ</i>		
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn</b>		
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	1.194.000.000.000	300.000.000.000
Rút tiền gửi có kỳ hạn	1.135.860.000.000	277.339.941.901
Thu nhập lãi tiền gửi	40.606.228.315	59.330.948.330
Phí dịch vụ ngân hàng	14.511.200	10.912.000
<i>Cổ đông lớn</i>		
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam</b>		
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23.000.000.000	43.000.000.000
Rút tiền gửi có kỳ hạn	43.000.000.000	52.000.000.000
Thu nhập lãi tiền gửi	1.437.148.746	2.922.232.691
Phí dịch vụ ngân hàng	158.968.239	307.780.166
<i>Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt</i>		
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>		
Thù lao	3.068.000.000	4.062.870.309
<b>Thành viên Ban Kiểm soát</b>		
Thù lao	208.000.000	264.000.000
<b>Thành viên Ban Điều hành</b>		
Tiền lương, thưởng và phúc lợi khác	8.076.768.334	7.982.340.000

**34. Phí dịch vụ đã trả và phải trả cho công ty kiểm toán**

	<b>2025</b>	<b>2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phí dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính	335.509.625	325.737.500
Phí cho các dịch vụ khác (gồm các dịch vụ phi đảm bảo và soát xét thông tin tài chính)	272.248.500	169.950.000

Các mức phí trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

### 35. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	<b>2025</b>	<b>2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác chưa thanh toán	10.000.000	4.101.337.500

### 36. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

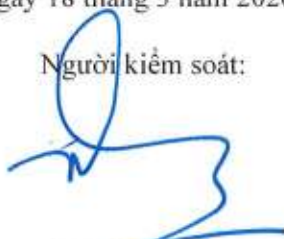
Ngày 18 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Châu Hậu Doanh Doanh  
Kế toán

Người kiểm soát:



Hà Minh Hiếu  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phan Quốc Dũng  
Tổng Giám đốc

H. H.

H. H.